

# Từ nương rẫy đến rừng trồng: chuyển dịch sinh kế của người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn

Lý Việt Trường\*

Nhận ngày 26 tháng 3 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 10 năm 2025.

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích quá trình chuyển đổi sinh kế từ canh tác nương rẫy sang mô hình trồng rừng của người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc, tỉnh Lạng Sơn. Dựa trên khảo sát thực địa (9/2023-5/2025), nghiên cứu mô tả đặc điểm sinh kế trước chuyển đổi, chỉ ra các giới hạn như suy thoái đất, áp lực bảo vệ rừng. Quá trình chuyển đổi chịu ảnh hưởng của chính sách giao đất, thị trường lâm sản và nhu cầu tăng thu nhập. Việc trồng thông, bạch đàn góp phần chuyên môn hóa sinh kế, thay đổi phân công lao động và nhận thức về giá trị kinh tế - sinh thái của rừng. Tuy nhiên, mô hình này cũng đối mặt với thách thức về bền vững sinh thái, bảo tồn tri thức truyền thống và thích ứng khí hậu. Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn - lý luận cho việc hoạch định chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững ở vùng dân tộc thiểu số.

**Từ khóa:** Chuyển đổi sinh kế; người Nùng, Tày; vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn.

**Phân loại ngành:** Dân tộc học

**Abstract:** This article analyzes the shift from traditional mountain farming to a forest-based economy among the Nùng and Tày in Northeastern Lạng Sơn. Based on fieldwork (Sept 2023-May 2025), it outlines pre-transition livelihood patterns and challenges like land degradation and forest protection pressure. The transformation is driven by land allocation, forest policies, market forces, and income needs. The adoption of commercial trees like pine and eucalyptus has restructured livelihoods toward specialization, reshaped labor roles, and fostered new views on forest value. Yet, it also raises concerns about ecological sustainability, traditional knowledge loss, and climate adaptation. The study offers practical and theoretical insights for sustainable forestry policy in ethnic border communities.

**Keywords:** Livelihood transformation, Nùng and Tày people, northeastern region of Lạng Sơn Province.

**Subject classification:** Ethnology

## 1. Đặt vấn đề

Bài viết này tập trung khảo sát ở vùng Đông Bắc (huyện Cao Lộc cũ), địa bàn có tổng diện tích 643,8 km<sup>2</sup>, dân số gần 80.000 người, trong đó người Nùng chiếm 57,94% và người Tày chiếm 30,64%. Đây là hai cộng đồng cư dân có mặt lâu đời có lịch sử gắn bó với vùng đất, đóng vai trò quan trọng trong quá trình khai phá, định cư và phát triển kinh tế - văn hóa tại địa phương. Họ có mối quan hệ lịch sử - văn hóa sâu sắc, sống xen kẽ và tương đồng về ngôn ngữ, tập quán. Vùng này có khoảng 76% diện tích là đất lâm nghiệp, địa hình đồi núi xen kẽ, hệ thống sông suối dày đặc (như sông Kỳ Cùng), cùng các xã vùng cao như: Công Sơn, Mẫu Sơn vẫn còn lưu giữ diện tích rừng nguyên sinh và nhiều loài dược liệu quý (Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, 1999). Từ các đặc điểm địa văn hóa trên, vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn không chỉ là nơi đang diễn ra quá trình chuyển dịch sinh kế từ nương rẫy sang rừng trồng rõ nét, mà còn là không gian điển hình thể hiện sự tương tác phức tạp giữa con người - tài nguyên - chính sách. Việc nghiên cứu quá trình này cho phép hiểu rõ hơn cách cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi đang thích ứng với biến đổi môi trường, thay đổi chính sách và tác động của thị trường, từ đó góp phần bổ sung lý luận và thực tiễn cho các nghiên cứu về sinh kế bền vững ở vùng biên giới Việt Nam.

\* Viện Nghiên cứu Dân tộc Văn Nam, Đại học Dân tộc Văn Nam.

Email: [truonglv.ivides@gmail.com](mailto:truonglv.ivides@gmail.com)

Từ cuối thế kỷ XIX, học giả quốc tế đã chú ý đến phương thức sinh kế đốt nương làm rẫy của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Đông Nam Á. Các nghiên cứu ban đầu tập trung vào kỹ thuật canh tác và chu kỳ luân canh, sau đó chuyển dần sang tiếp cận nhân học sinh thái và nhân học chính trị. Từ đầu thế kỷ XXI, nghiên cứu sinh kế nương rẫy quốc tế phát triển theo ba hướng chính: (i) đánh giá các thách thức của toàn cầu hóa và chính sách đối với mô hình rẫy truyền thống (Palm, 2005); (ii) đề xuất tích hợp tri thức dân gian vào phát triển nông nghiệp bền vững (Cairns, 2007); (iii) phân tích cách các cộng đồng thiểu số miền núi ứng phó với áp lực từ hệ thống nông nghiệp hiện đại (Erni, 2015). Đáng chú ý, James C. Scott đã mở rộng tầm nhìn học thuật bằng cách xem đốt nương không chỉ là phương thức sản xuất, mà còn là biểu hiện văn hóa và chính trị của các nhóm cư dân “ngoài không gian nhà nước” (Scott, 2009).

Tại Trung Quốc, sau các điều tra dân tộc học từ thập niên 1950-1970, hướng nghiên cứu chuyển sang nhân học sinh thái. Tác giả Yin Shaoting (1991) xem đốt nương là một “hệ sinh thái của con người”, nhấn mạnh đến sự tương tác giữa con người - môi trường - văn hóa. Bổ sung vào dòng chảy này, nghiên cứu của Huang Caiwen và Fang Jing (2022) tại vùng Bắc Lào đã làm rõ rằng sinh kế nương rẫy của người Hà Nhi không đơn thuần là hình thức sản xuất, mà còn là hệ thống tri thức dân gian gắn với tín ngưỡng, tổ chức xã hội và sự thích nghi sinh thái. Từ góc nhìn nhân học, tác giả đề xuất cần nhìn nhận nương rẫy như một phần của văn minh sinh thái nhân loại, điều đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện đại hóa đang làm xói mòn nhiều giá trị truyền thống.

Tại Việt Nam, sinh kế nương rẫy được nghiên cứu khá sớm trong dân tộc học (Lê Bé, 1982) và thường xuất hiện trong các công trình khảo cứu về dân tộc thiểu số như Nùng, Tày (Viện Dân tộc học, 1992, 2015; Phạm Thị Thu Hà, 2012; Trần Hồng Hạnh, 2018). Có hai cách tiếp cận chính về hình thức canh tác này: một là nhìn nhận nương rẫy như phương thức sản xuất truyền thống dựa trên tri thức dân gian, có khả năng thích ứng sinh thái; hai là phê phán nương rẫy như nguyên nhân gây suy thoái tài nguyên trong bối cảnh dân số gia tăng và chu kỳ luân canh bị rút ngắn. Chính sách hiện nay phần lớn theo hướng thứ hai, thể hiện qua các chương trình giảm tỉ lệ canh tác rẫy ở vùng cao. Tuy vậy, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào nhóm dân tộc du canh du cư, trong khi bài viết này hướng đến khảo sát sinh kế nương rẫy ở các cộng đồng định cư lâu đời như người Nùng, Tày, nhằm tìm hiểu sự biến đổi của hình thức canh tác này trong bối cảnh phát triển nông - lâm nghiệp hiện nay.

Từ thập niên 1990, nghiên cứu sinh kế rừng trên thế giới đã mở rộng từ phân tích tài nguyên sang các vấn đề thể chế và phát triển. Nổi bật là lý thuyết tài sản chung của Ostrom (1990), vai trò tri thức dân gian trong quản lý tài nguyên của Berkes (1999), hay phân tích giá trị kinh tế - xã hội của lâm sản ngoài gỗ của Arnold và Pérez (2001). Các học giả như Barbara (1994) và Ellen (1999) cũng cảnh báo về hệ lụy của quá trình thương mại hóa rừng: xung đột lợi ích, bất bình đẳng tiếp cận tài nguyên và rủi ro sinh thái - xã hội. Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây tập trung vào vai trò của cây đặc sản và lâm sản ngoài gỗ (như hồi, quế, thảo quả) trong việc cải thiện sinh kế và bảo vệ môi trường (Turner et al., 2019). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực địa cũng ghi nhận những thách thức như suy thoái tài nguyên, biến đổi khí hậu và hạn chế tiếp cận rừng. Từ đó, các giải pháp được đề xuất gồm: giao rừng ổn định, đa dạng hóa sinh kế phù hợp địa phương, tăng liên kết tiêu thụ sản phẩm và nâng cao năng lực cộng đồng (Nhiều tác giả, 2018). Ngoài ra, nhiều công trình cũng phân tích sự thay đổi trong chính sách lâm nghiệp, vai trò ngày càng lớn của cộng đồng trong chuỗi giá trị lâm sản, và mối liên hệ giữa bảo vệ rừng, phát triển sinh kế và bảo tồn văn hóa vùng biên giới (Vương Xuân Tinh và cộng sự, 2014; Nguyễn Công Thảo và cộng sự, 2024).

## **2. Sinh kế nương rẫy truyền thống trước khi chuyển đổi**

### *2.1. Mô hình canh tác nương rẫy truyền thống*

Trước khi chuyển đổi sang mô hình trồng rừng kinh tế, sinh kế của người Nùng và Tày ở vùng Đông Bắc chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy truyền thống trên địa hình đồi núi. Mặc dù

được biết đến là cư dân trồng lúa nước, song do điều kiện đất đai và thủy lợi không đồng đều, hai nhóm dân tộc này vẫn duy trì canh tác nương rẫy như một phương thức sinh kế thiết yếu, tồn tại song song với trồng lúa ruộng. Hình thức này không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực mà còn phản ánh sự thích ứng lâu dài với điều kiện sinh thái miền núi và chu kỳ sinh trưởng của các loài cây dân gian.

Nương rẫy của người Nùng, Tày gồm hai loại phổ biến: nương bằng (ở các sườn thoải) và nương dốc (ở vùng đồi cao). Quy trình canh tác nương tuân thủ theo chuỗi bước khá thống nhất: phát - đốt - làm đất - trồng tía - làm cỏ - chăm bón - thu hoạch. Người dân thường chọn những khu vực có thảm thực vật xanh tốt để phát đốt, với kinh nghiệm cho rằng lớp tro tạo ra từ đốt rừng sẽ cung cấp phân bón tự nhiên, đồng thời giữ ẩm cho đất trong mùa khô. Đây là một dạng tri thức dân gian được tích lũy qua nhiều thế hệ, thể hiện khả năng quan sát, tích lũy và vận dụng linh hoạt trong điều kiện canh tác rủi ro cao (Viện Dân tộc học, 1992: 79-83). Vì là cư dân định canh định cư, nên mô hình canh tác nương rẫy truyền thống mang tính luân canh, xen kẽ giữa các giai đoạn sản xuất và nghỉ phục hồi đất. Không giống như các dân tộc khác, ví dụ như người Hà Nhì ở miền Bắc Lào thường có chu kỳ luân canh nương rẫy khoảng kéo dài từ 6 đến 10 năm (Huang Caiwen và cộng sự, 2022), mà người Nùng, Tày canh tác liên tục, dẫn đến hiện tượng thoái hóa đất, mất chất hữu cơ và giảm năng suất canh tác.

Sản phẩm chính trên nương rẫy bao gồm ngô (nếp và tẻ), lúa nương, sắn, khoai, đậu tương, lạc và các cây lương thực phụ khác. Ngô thường được trồng từ 1-2 vụ/năm, tương ứng với vụ chiêm (tháng 2-5) và vụ hè thu (từ tháng 6 trở đi). Việc trồng lúa nương thường diễn ra vào tháng 5-6 âm lịch, sau khi gieo trồng người dân làm cỏ 2-3 lần, đến khoảng tháng 10 thì thu hoạch. Năng suất lúa, ngô trồng trên nương thường thấp, mỗi hecta chỉ đạt khoảng 10 tạ (Viện Dân tộc học, 1992: 80-81). Xen canh là kỹ thuật phổ biến nhằm tận dụng không gian và cải tạo đất, với các loại cây họ đậu (đậu tương, lạc) được trồng cùng ngô để bổ sung đạm cho đất. Ngoài cây lương thực, người dân còn trồng cây lấy củ (gừng), cây nhuộm (chàm), và cây lấy sợi (bông), phục vụ cả nhu cầu tiêu dùng và dệt vải truyền thống, phản ánh sự đa dạng chức năng của nương rẫy trong cấu trúc kinh tế hộ gia đình (Viện Dân tộc học, 2015: 313).

Kỹ thuật canh tác của người Nùng được đánh giá là đã đạt đến trình độ phát triển cao, họ chú ý đến các biện pháp chống xói mòn, trồng xen canh gối đậu, dùng nhiều loại phân để dưỡng đất (Viện Dân tộc học, 1992: 83). Công cụ canh tác bao gồm cuốc, dao phát, rìu, tận dụng phân chuồng, tro bếp, cỏ mục... Việc chọn đất, xác định ngày phát rẫy, đốt rẫy và gieo trồng được điều chỉnh theo tín ngưỡng nông lịch, thường dựa vào chu kỳ trăng, hướng gió, độ ẩm và các dấu hiệu sinh thái khác. Những tri thức này không chỉ mang tính thực tiễn mà còn đan xen yếu tố tín ngưỡng, thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên. Ngoài ra, quy ước cộng đồng về chia sẻ đất rẫy, luân phiên canh tác, bảo vệ rừng đầu nguồn phản ánh sự quản trị cộng đồng dựa trên nguyên tắc sử dụng bền vững. Canh tác nương rẫy, không chỉ là hoạt động sản xuất mà còn là không gian gìn giữ văn hóa, trao truyền tri thức, thể hiện mối quan hệ giữa thế hệ, giới và cộng đồng. Tuy nhiên, trong bối cảnh dân số tăng, đất đai khan hiếm, năng suất lương thực thu được từ nương rẫy thấp và các chính sách siết chặt quản lý rừng được áp dụng từ thập niên 1990, mô hình này ngày càng bộc lộ những giới hạn về năng suất, tính ổn định và khả năng tích lũy. Đây chính là những yếu tố đặt nền móng cho sự dịch chuyển sang các mô hình sinh kế thay thế, trong đó trồng rừng kinh tế dần trở thành lựa chọn chủ đạo.

## 2.2. Vai trò của nương rẫy trong đời sống cộng đồng

Đối với người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn, nương rẫy không chỉ là nguồn sinh kế chủ yếu mà còn là không gian sinh hoạt gắn bó mật thiết với các khía cạnh văn hóa, xã hội và tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cấu trúc kinh tế hộ truyền thống, nương rẫy là nơi tạo ra lương thực thiết yếu như ngô, lúa nương, sắn, các loại đỗ... phục vụ nhu cầu tiêu dùng, tích trữ và trao đổi. Nông sản từ nương rẫy không chỉ nuôi sống gia đình mà còn được sử dụng làm sinh lễ cưới hỏi, quà biếu, lễ vật cúng tổ tiên hay phục vụ nghi lễ nông nghiệp. Đặc biệt, đậu xanh trồng

ở nương được dùng để làm nhân bánh chưng, lễ vật không thể thiếu trong dịp Tết Nguyên đán và là lễ vật dâng cúng tổ tiên.

Không gian nương rẫy còn gắn liền với các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng thông qua hoạt động lao động tập thể, chia sẻ giống, luân phiên sử dụng đất và tương trợ mùa vụ. Việc phát nương, đốt rẫy, gieo tria hay thu hoạch thường được tổ chức theo hình thức “đổi công”, phản ánh mối liên kết bền chặt giữa các hộ gia đình trong làng. Mối quan hệ “hàng xóm - láng giềng” không chỉ mang tính kinh tế mà còn củng cố các chuẩn mực đạo đức, tín ngưỡng và trật tự cộng đồng.

Tín ngưỡng nông nghiệp và các nghi lễ gắn với chu kỳ sản xuất nương rẫy như lễ cúng nương rẫy, cúng thần rừng... phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Các nghi thức này vừa nhằm cầu cho mùa màng thuận lợi, vừa thể hiện lòng biết ơn với tổ tiên và thần linh, tạo nên nền tảng tinh thần vững chắc cho đời sống cộng đồng. Trong bối cảnh chưa có điện lưới và cơ sở hạ tầng phát triển, nương rẫy còn là không gian học tập, truyền nghề, rèn luyện kỹ năng lao động cho thế hệ trẻ, nơi tri thức dân gian được tiếp nhận và tái tạo qua thực hành.

### *2.3. Những giới hạn và áp lực dẫn đến chuyển đổi*

Mặc dù mô hình canh tác nương rẫy truyền thống gắn bó lâu đời với đời sống kinh tế - xã hội và văn hóa của cộng đồng người Nùng, Tày, song hiện nay mô hình này ngày càng bộc lộ nhiều giới hạn trong bối cảnh tài nguyên suy giảm, dân số tăng nhanh, biến đổi khí hậu và chính sách sử dụng đất, rừng có nhiều thay đổi. Những yếu tố này không chỉ làm suy giảm hiệu quả sinh kế từ nương rẫy, mà còn tạo áp lực buộc người dân phải thích nghi bằng cách chuyển đổi phương thức sản xuất. Trái với nhiều nhóm du canh du cư, người Nùng, Tày là các cộng đồng đã định canh định cư lâu đời. Nương rẫy được canh tác cố định qua nhiều năm mà không có luân canh, dẫn đến đất ngày càng bạc màu do không có thời gian nghỉ phục hồi. Việc sản xuất liên tục tại cùng một mảnh nương khiến tầng đất mặt bị suy kiệt, giảm chất hữu cơ và độ ẩm. Hậu quả là năng suất cây trồng như ngô, lúa chỉ đạt khoảng 10 tạ/ha, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực của hộ gia đình. Bên cạnh đó, kết hợp với địa hình đồi dốc và tác động của biến đổi khí hậu như mưa lớn hoặc hạn hán bất thường, nguy cơ xói mòn, rửa trôi đất, sạt lở và lũ quét ngày càng gia tăng.

Nông sản từ nương rẫy chủ yếu phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp, sản lượng thấp và chất lượng không ổn định, nên rất khó tích lũy hoặc đưa vào thị trường. Hơn nữa, việc canh tác phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện tự nhiên khiến người dân dễ đối mặt với rủi ro cao do sâu bệnh, thời tiết cực đoan hoặc thất thường gây mất mùa. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng và yêu cầu thị trường ngày càng mở rộng, mô hình nương rẫy truyền thống không còn đáp ứng được kỳ vọng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống.

Từ đầu thập niên 1990, nhiều chính sách như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (1991), các chương trình 327, 661 và chính sách giao đất giao rừng, khoán bảo vệ rừng... đã siết chặt việc sử dụng đất rừng vào mục đích canh tác. Nhiều khu vực nương rẫy truyền thống của cộng đồng đã bị quy hoạch lại thành rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng, khiến người dân bị hạn chế quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ sinh kế thay thế hoặc bồi thường chưa đủ hấp dẫn hoặc thiếu tính ổn định lâu dài, khiến người dân khó chuyển đổi một cách chủ động.

Tổng hòa các yếu tố về sinh thái, kinh tế và thể chế đã khiến mô hình nương rẫy truyền thống không còn là lựa chọn sinh kế khả thi đối với nhiều hộ gia đình người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn. Trong bối cảnh đó, trồng rừng kinh tế nổi lên như một hướng đi mới, không chỉ phù hợp với định hướng chính sách quốc gia về bảo vệ và phát triển rừng, mà còn mở ra cơ hội cải thiện thu nhập và ổn định cuộc sống cho người dân miền núi biên giới.

## **3. Quá trình chuyển đổi từ nương rẫy sang kinh tế rừng trồng**

### *3.1. Động lực chuyển đổi*

Quá trình chuyển đổi sinh kế từ nương rẫy sang rừng trồng của người Nùng, Tày không diễn ra một cách tự phát, mà là kết quả của sự tác động đồng thời từ nhiều yếu tố chính sách, môi trường

và kinh tế. Các động lực này không chỉ làm thay đổi cấu trúc sử dụng đất mà còn góp phần hình thành những cách thức sản xuất mới phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay. Từ đầu những năm 1990, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng như chương trình 327 (phủ xanh đất trống đồi núi trọc), chương trình 661 (trồng mới 5 triệu ha rừng), cùng các quy định về giao đất, giao rừng và khoán bảo vệ rừng. Người dân đã được cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp, trở thành chủ thể trực tiếp quản lý và hưởng lợi từ tài nguyên rừng. Cơ chế khuyến khích như hỗ trợ cây giống, phân bón, vốn vay ưu đãi và cam kết bao tiêu sản phẩm từ các doanh nghiệp đã tạo động lực mạnh mẽ cho việc chuyển đổi mô hình sinh kế từ nương rẫy sang trồng rừng.

Bên cạnh đó, sự suy giảm chất lượng đất, thu hẹp không gian rẫy và quy định pháp lý về sử dụng đất rừng đã khiến mô hình canh tác truyền thống ngày càng khó duy trì. Việc làm rẫy trên đất rừng bị coi là vi phạm pháp luật, dẫn đến nguy cơ mất đất sản xuất. Trong khi đó, dân số tăng và nhu cầu về thu nhập ngày càng lớn đã khiến nhiều hộ buộc phải tìm kiếm hình thức sản xuất mới, phù hợp hơn với hệ thống quản lý tài nguyên hiện hành. Đồng thời, tác động từ thị trường cũng đóng vai trò không nhỏ. Giá gỗ nguyên liệu tăng ổn định, cùng với nhu cầu lớn đối với các loại cây như keo, bạch đàn, thông đã mở ra hướng đi mới cho người dân. Nhiều hộ gia đình chuyển sang trồng rừng không chỉ vì lợi ích kinh tế cao hơn, mà còn do đây là hình thức sản xuất ít phụ thuộc vào thời tiết, ít công chăm sóc và phù hợp với điều kiện thiếu lao động tại chỗ do thanh niên đi làm xa. Rừng trồng trở thành một “vốn tích lũy” trung, dài hạn thay thế cho mô hình sản xuất tự cung tự cấp truyền thống.

### *3.2. Các mô hình trồng rừng hiện nay*

Sau quá trình chuyển dịch khỏi mô hình nương rẫy truyền thống, người Nùng và Tày vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn đã tiếp cận và triển khai nhiều hình thức trồng rừng kinh tế khác nhau, phù hợp với điều kiện đất đai, năng lực sản xuất của hộ gia đình và sự hỗ trợ từ các kênh chính sách - thị trường. Mặc dù còn tồn tại sự khác biệt về quy mô và mức độ đầu tư, các mô hình trồng rừng tại địa phương nhìn chung đều tập trung vào các loại cây có chu kỳ thu hoạch ngắn, dễ chăm sóc và có đầu ra ổn định.

Các loại cây được trồng phổ biến bao gồm thông, bạch đàn, keo. Đây là những loài cây lâm nghiệp chủ lực trong chiến lược phủ xanh đất trống đồi trọc của cả nước. Trong đó, bạch đàn và keo là lựa chọn hàng đầu do khả năng thích nghi với đất đồi nghèo dinh dưỡng, tốc độ sinh trưởng nhanh, chu kỳ thu hoạch ngắn. Tại một số xã vùng cao như Mẫu Sơn, Công Sơn người dân kết hợp trồng thông để khai thác nhựa và gỗ có giá trị cao hơn. Một hộ gia đình tại thôn Nà Múc, xã Tân Đoàn (trước là xã Tân Thành) đã thu về hơn 90 triệu đồng chỉ trong một năm từ việc khai thác nhựa thông trên diện tích rừng trồng từ năm 1996. Hiện xã Tân Đoàn có trên 1.500 ha thông, trong đó hơn 60% đang cho thu hoạch nhựa, góp phần nâng thu nhập bình quân toàn xã lên hơn 34 triệu đồng/người/năm và giảm đáng kể tỷ lệ hộ nghèo. Tính đến tháng 6/2025, toàn huyện Cao Lộc cũ có hơn 43.000 ha rừng, trong đó rừng trồng chiếm hơn 77% tổng diện tích, riêng cây thông đã chiếm tới 69% diện tích rừng trồng (trên 22.000 ha), phân bố nhiều tại các xã cũ của huyện như Cao Lâu, Xuất Lễ, Thanh Lò, Thạch Đạn, Hải Yên, Gia Cát, Yên Trạch, Tân Thành... Sản lượng nhựa thông thu hoạch hàng năm đạt trên 13.000 tấn, mang lại giá trị kinh tế hơn 276 tỷ đồng. Không chỉ nâng cao thu nhập, rừng trồng còn góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện lên 70,1% - một trong những mức cao nhất của tỉnh (Cầm Hà, 2021). Sự đa dạng và phát triển của các mô hình trồng rừng hiện nay cho thấy quá trình chuyển đổi sinh kế của người Nùng, Tày không phải là sự thay thế đơn tuyến mà là một quá trình thích ứng linh hoạt, vừa mở rộng theo chiều rộng (về diện tích, hình thức tổ chức), vừa nâng cao theo chiều sâu (về kỹ thuật, giá trị kinh tế). Quá trình này phản ánh sự tái cấu trúc sinh kế từng bước và đặt ra yêu cầu hỗ trợ dài hạn về kỹ thuật, thị trường và thể chế để đảm bảo tính bền vững và công bằng trong tương lai.

### 3.3. Cơ chế hỗ trợ và truyền thông kỹ thuật

Bên cạnh yếu tố nội tại và tác động từ thị trường, quá trình chuyển đổi sinh kế từ nương rẫy sang trồng rừng kinh tế ở người Nùng và Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ hệ thống hỗ trợ kỹ thuật và các cơ chế trung gian. Chính quyền địa phương, lực lượng khuyến nông - khuyến lâm, cùng với doanh nghiệp trồng rừng chính là những tác nhân then chốt góp phần định hướng và nâng cao hiệu quả của các mô hình rừng trồng tại cơ sở.

Chính quyền cấp xã đóng vai trò cầu nối giữa chủ trương của Nhà nước với người dân thông qua việc thực hiện các chính sách như giao đất, giao rừng, hỗ trợ cây giống, phân bón và tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật. Trong giai đoạn thực hiện Dự án 327 và 661, vùng Đông Bắc đã trồng mới hàng nghìn hecta rừng phòng hộ và rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh hàng trăm hecta, đồng thời hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn lực đầu tư. Các cán bộ xã không chỉ là người truyền đạt chính sách mà còn trực tiếp vận động, giải thích cho người dân từ bỏ phương thức canh tác truyền thống để chuyển sang mô hình sản xuất mới, đồng thời giám sát quá trình thực hiện để đảm bảo đúng mục tiêu sử dụng đất lâm nghiệp.

Lực lượng khuyến nông, khuyến lâm giữ vai trò thiết yếu trong việc nâng cao năng lực kỹ thuật của người dân. Thông qua các mô hình trình diễn và lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cho cây keo, bạch đàn, thông... đội ngũ này góp phần giúp người dân nắm bắt kỹ thuật thâm canh, từ đó nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, lực lượng này còn mỏng, nguồn kinh phí hạn chế và chưa bám sát được đặc điểm canh tác, văn hóa và trình độ dân trí của từng vùng, dẫn đến hiệu quả truyền thông - chuyển giao chưa thực sự đồng đều.

Sự tham gia ngày càng rõ nét của doanh nghiệp trong mô hình liên kết trồng rừng theo hợp đồng bao tiêu đã tạo ra một cơ chế hỗ trợ thị trường tương đối hiệu quả. Một số công ty sản xuất giấy, gỗ nguyên liệu trong và ngoài tỉnh đã ký kết với các hộ dân về việc cung cấp giống, vật tư, hỗ trợ kỹ thuật và cam kết thu mua sản phẩm với giá ổn định. Điều này giúp người dân giảm rủi ro đầu ra và yên tâm đầu tư mở rộng diện tích. Tuy vậy, sự phụ thuộc vào doanh nghiệp cũng đi kèm với nguy cơ bất cân xứng thông tin, thiếu minh bạch hợp đồng hoặc bị ép giá, đặc biệt với các hộ quy mô nhỏ, trình độ hạn chế. Vấn đề phân chia lợi ích và giám sát thực thi hợp đồng là nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

## 4. Tác động của mô hình trồng rừng đến đời sống người Nùng, Tày

### 4.1. Tác động về kinh tế

Việc chuyển đổi từ mô hình canh tác nương rẫy sang rừng trồng kinh tế đã tạo ra những thay đổi rõ nét trong cơ cấu thu nhập và chiến lược sinh kế của người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn. Nếu như trước đây, lương thực từ nương rẫy chủ yếu phục vụ tiêu dùng trong gia đình, ít tạo ra giá trị thặng dư và mang tính mùa vụ cao, thì rừng trồng hiện nay trở thành một nguồn thu nhập dài hạn, có khả năng tích lũy và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

Về loại cây trồng, thông là một trong những cây rừng được lựa chọn ngày càng nhiều ở hầu hết các xã. Thông có chu kỳ sinh trưởng dài (15-20 năm) nhưng có thể cho thu nhập ổn định hàng năm nhờ khai thác nhựa, một cây thông đến kỳ khai thác có thể cho từ 3 đến 4 kg nhựa/năm. Với mật độ trồng khoảng 1.500 cây/ha, mỗi ha thông trưởng thành có thể mang lại hơn 100 triệu đồng/năm nếu giá thị trường dao động từ 35.000 đến 40.000 đồng/kg nhựa. Ví dụ ông Hoàng Văn Thụ tại thôn Sơn Hồng phường Kỳ Lừa, hiện có 400 cây thông đã đến kỳ khai thác; mỗi đợt cạo kéo dài 15 ngày thu được 200 kg nhựa, với giá 35.000 đồng/kg, cho thu nhập khoảng 7 triệu đồng/lần khai thác, nguồn thu khá đều đặn và đáng kể trong bối cảnh địa phương miền núi ít cơ hội tạo ra tiền mặt.

Đối với keo và bạch đàn, hai loại cây phổ biến hơn nhờ chu kỳ ngắn và dễ tiêu thụ, thời gian trồng từ 7 đến 10 năm là có thể khai thác gỗ nguyên liệu. Bình quân mỗi ha rừng keo hoặc bạch đàn có thể cho thu hoạch khoảng 80m<sup>3</sup> gỗ, với giá bán gỗ dao động từ 500.000-600.000 đồng/m<sup>3</sup>,

tương đương tổng thu khoảng 40-48 triệu đồng/ha mỗi chu kỳ. Đây là nguồn thu nhập đáng kể, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Về khả năng tích lũy, trồng rừng tạo ra một dạng “tài sản sống” trên đất, khác với nương rẫy vốn chỉ mang tính ngắn hạn. Các hộ có diện tích lớn, quản lý tốt thường đạt mức tích lũy cao hơn, trong khi những hộ trồng manh mún hoặc không có kinh nghiệm dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc vào giá cả thị trường, gặp rủi ro về đầu ra.

#### 4.2. Tác động về xã hội - văn hóa

Quá trình chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng không chỉ tác động đến thu nhập và cấu trúc sinh kế, mà còn dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong tổ chức lao động, vai trò giới, thể hệ, tập quán canh tác và đời sống văn hóa cộng đồng của người Nùng, Tày tại huyện Cao Lộc.

Về cơ cấu lao động, trồng rừng là hoạt động có chu kỳ sản xuất dài, yêu cầu khối lượng lao động tập trung chủ yếu vào các giai đoạn đầu như trồng cây, phát dọn, phát tía, chăm sóc ban đầu. Giai đoạn giữa chu kỳ thường ít việc, tạo điều kiện cho người trong độ tuổi lao động rút khỏi hoạt động sản xuất tại địa phương để tham gia lao động làm thuê hoặc di cư theo thời vụ. Sự thay đổi này dẫn đến tình trạng “già hóa” lao động nông thôn, trong đó người cao tuổi đảm nhiệm vai trò bảo vệ và quản lý rừng tại địa phương.

Về mặt tập quán và tri thức canh tác, việc chuyển đổi mô hình sinh kế từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng đồng nghĩa với sự mai một dần của những kỹ thuật truyền thống như gieo lúa nương, tria ngô, thu hoạch mùa vụ... Những kiến thức liên quan đến việc chọn giống, chăm sóc, kết hợp cây trồng hoặc điều chỉnh sản xuất theo điều kiện sinh thái dần bị thay thế bởi quy trình trồng rừng đồng nhất, do doanh nghiệp hoặc cán bộ kỹ thuật phổ biến. Điều này làm giảm tính linh hoạt và bản sắc sinh thái của hệ thống canh tác truyền thống, đồng thời làm suy yếu vai trò của những người nắm giữ tri thức dân gian, đặc biệt là người già.

Sự chuyển dịch mô hình sinh kế cũng ảnh hưởng đến không gian và nhịp sống cộng đồng. Khi sản xuất nương rẫy còn phổ biến, các hoạt động như phát rẫy, thu hoạch... diễn ra theo nhịp độ mùa vụ, tạo nên những thời điểm tụ họp, chia sẻ, tương trợ giữa các hộ trong làng. Với rừng trồng, sản xuất trở nên phân tán hơn, ít gắn kết theo thời vụ, từ đó các dịp cộng đồng cùng lao động hay thực hành nghi lễ canh tác cũng thưa dần. Một số tập quán liên quan đến rừng truyền thống như cúng nương dần bị mai một hoặc chỉ còn mang tính hình thức. Không gian rừng giờ đây mang ý nghĩa kinh tế nhiều hơn là văn hóa, khiến cho sợi dây liên kết giữa con người với thiên nhiên và cộng đồng trở nên lỏng lẻo hơn trước.

#### 4.3. Tác động về môi trường

Việc mở rộng mô hình trồng rừng tại vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn mang lại nhiều chuyển biến tích cực trong việc cải thiện cảnh quan sinh thái, phục hồi rừng trên diện tích đất đồi núi trống, đồng thời cũng đặt ra một số vấn đề về tính bền vững sinh thái do đặc điểm của cây trồng và phương thức canh tác hiện nay.

Xét về mặt tích cực, trồng rừng đã góp phần đáng kể trong việc phủ xanh những vùng đất trống, đồi núi trọc vốn từng bị khai thác cạn kiệt do canh tác nương rẫy hoặc khai thác gỗ tự nhiên không kiểm soát. Các loại cây như thông, keo và bạch đàn có tốc độ sinh trưởng nhanh, tán lá rộng giúp hạn chế xói mòn đất, giữ ẩm và cải thiện chất lượng môi trường ở khu vực đồi dốc. Tại một số xã nằm ở chân núi Mẫu Sơn như Công Sơn, Mẫu Sơn... rừng trồng còn đóng vai trò như một vành đai phòng hộ, ngăn chặn dòng chảy mặt và bảo vệ hệ thống thủy lợi truyền thống. Ngoài ra, sự phục hồi độ che phủ rừng còn tạo ra các hành lang sinh thái thuận lợi cho sự quay trở lại của một số loài động, thực vật dân gian, góp phần cải thiện sinh cảnh từng phần. Tuy nhiên, mô hình trồng rừng hiện nay cũng đi kèm nhiều tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Việc sử dụng một số loại cây có nguồn gốc ngoại lai (như keo, bạch đàn) trong hình thức trồng đơn loài trên diện rộng dẫn đến nguy cơ độc canh sinh học, làm giảm mạnh tính đa dạng sinh học tại địa phương. Các hệ rừng đơn tầng, ít tầng tán, không có lớp cây

bụi và thảm thực vật phụ trợ làm mất môi trường sống của nhiều loài động vật, làm nghèo đi hệ sinh thái vốn phong phú của rừng tự nhiên.

Một số nghiên cứu và thực tiễn địa phương cũng ghi nhận hiện tượng rừng keo, bạch đàn hút nhiều nước, làm thay đổi chế độ thủy văn và thoái hóa đất. Việc canh tác rừng theo lối thâm canh, sử dụng phân bón hóa học không đúng cách còn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (Tran Cuong và cộng sự, 2020: 284). Ngoài ra các hoạt động khai thác ồ ạt, thiếu kiểm soát về thời gian và phương pháp cũng dễ dẫn đến hiện tượng sạt lở, suy thoái đất sau khai thác nếu không có kế hoạch trồng lại và phục hồi hợp lý. Đặc biệt, trong điều kiện biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng, rừng trồng đơn loài kém đa dạng về cấu trúc có thể trở thành “rừng dễ tổn thương”, không có khả năng tự phục hồi sau thiên tai hoặc dịch bệnh. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải cân nhắc kỹ hơn giữa mục tiêu kinh tế và sinh thái trong quy hoạch và triển khai trồng rừng ở vùng cao biên giới.

## 5. Kết luận

Quá trình chuyển đổi sinh kế từ canh tác nương rẫy truyền thống sang trồng rừng kinh tế của người Nùng, Tày ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn phản ánh sự thích ứng phức hợp của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng về môi trường, chính sách và nhu cầu thị trường. Mô hình rừng trồng với các loài như keo, bạch đàn, thông đã và đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao thu nhập, cải thiện độ che phủ rừng và thúc đẩy hội nhập kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, giống như cảnh báo của Tran Cuong et al. (2020), mô hình này cũng đặt ra những thách thức về môi trường sinh thái như suy thoái đất, mất cân bằng thủy văn và suy giảm đa dạng sinh học, đặc biệt trong bối cảnh trồng rừng đơn loài, không kiểm soát tốt. Điều này cho thấy cần có sự điều chỉnh hướng đến các mô hình rừng hỗn giao, có khả năng thích ứng cao và tích hợp sinh kế đa tầng.

Từ góc độ văn hóa - xã hội, các nghiên cứu của Viện Dân tộc học (1992, 2015), Trần Bình (2001, 2005) và Vương Xuân Tinh (1994, 2014) đã khẳng định rằng nương rẫy không chỉ là một hình thức sản xuất mà còn là không gian sống động của tri thức dân gian, hệ giá trị cộng đồng và mối quan hệ gắn bó giữa con người - đất đai - tập quán văn hóa. Việc chuyển dịch khỏi nương rẫy đồng nghĩa với việc tái định hình lại cấu trúc xã hội, nhịp sống cộng đồng và vai trò của các thế hệ, đặc biệt là khi tri thức truyền thống không còn được thực hành thường xuyên. Thảo luận này cũng tương đồng với quan điểm của Huang Caiwen và Fang Jing (2022), khi cho rằng cần hiểu sinh kế không tách rời khỏi văn hóa, mà là sự kết tinh giữa điều kiện môi trường, cấu trúc xã hội và niềm tin của cộng đồng. Do đó, quá trình chuyển đổi sinh kế không nên chỉ được đánh giá bằng các chỉ số kinh tế, mà cần được nhìn như một tiến trình văn hóa, nơi những giá trị truyền thống cần được bảo tồn và tái tạo trong bối cảnh mới.

Mô hình trồng rừng ở vùng Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn không chỉ là một sự thay đổi về hình thức sản xuất, mà còn là sự tái cấu trúc về sinh kế, văn hóa và thể chế quản trị. Để chuyển dịch sinh kế thực sự bền vững, cần một cách tiếp cận liên ngành và liên cấp: vừa lồng ghép lợi ích kinh tế và sinh thái, vừa bảo tồn tri thức dân gian và tái thiết các mối liên kết cộng đồng, với sự hỗ trợ phù hợp từ chính sách và thị trường. Trường hợp vùng Đông Bắc là một minh chứng, nơi những cuộc thương lượng giữa rừng trồng - con người - chính sách đang diễn ra từng ngày, và kết quả của nó sẽ định hình tương lai của các vùng cao biên giới trong thời kỳ hậu nông nghiệp truyền thống.

## Tài liệu tham khảo

Arnold, J. E. M., & Pérez, M. R. (2001). Can non-timber forest products match tropical forest conservation and development objectives? *Ecological Economics*, 39(3), 437-447. [https://doi.org/10.1016/S0921-8009\(01\)00236-1](https://doi.org/10.1016/S0921-8009(01)00236-1)

Barbara, R. (Ed.). (1994). *Who pays the price? The sociocultural context of environmental crisis*. Island Press.

- Berkes, F. (1999). *Sacred ecology: Traditional ecological knowledge and resource management*. Taylor & Francis.
- Cairns, M. (2007). *Voices from the forest: Integrating indigenous knowledge into sustainable upland farming*. Resources for the Future Press.
- Cầm Hà. (2021). Cao Lộc: Người dân tăng thu từ trồng thông. <https://baolangson.vn/cao-loc-nguoi-dan-tang-thu-tu-trong-thong-1457349.html>
- Ellen, R. (1999). Forest knowledge, forest transformation: Political contingency, historical ecology and the renegotiation of nature in central Seram. In T. M. Li (Ed.). *Transforming the Indonesian upland: Marginality, power and production*. Routledge. pp. 131-157.
- Erni, C. (2015). *Shifting cultivation, livelihood and food security: New and old challenges for indigenous peoples in Asia*. FAO, IWGIA & AIPP.
- Hoàng Nam. (1992). *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Huang, C., & Fang, J. (2022). Sinh kế và văn hóa canh tác du canh du cư của người Hà Nhì vùng núi phía Bắc. *Nghiên cứu Dân tộc học*. Số 6. [老挝北部山地阿卡人刀耕火种的生计与文化]. [民族研究]. (6).
- Lê Bé. (1982). Kinh tế gia đình trong đời sống các dân tộc ở Lạng Sơn hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*. Số 4.
- Lê Sĩ Giáo. (1989). Canh tác nương rẫy với vấn đề xây dựng kinh tế hộ gia đình. *Tạp chí Dân tộc học*. Số 4.
- Lê Sĩ Giáo. (1990). Kinh tế hộ gia đình ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số phía Bắc. *Tạp chí Thông tin lý luận*. Số 5.
- Nhiều tác giả. (2018). Phát triển sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn*. Số chuyên đề tháng 12.
- Nguyễn Công Thảo. (Chủ biên - 2024). *Quá trình thương mại hóa lâm sản ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*. Nxb. Khoa học Xã hội.
- Ostrom, E. (1990). *Governing the commons: The evolution of institutions for collective action*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.2307/3146384>
- Palm, C. A., Vosti, S. A., Sanchez, P. A., & Ericksen, P. J. (2005). *Slash-and-burn agriculture: The search for alternatives*. Columbia University Press.
- Phạm Thị Thu Hà. (2012). *Biến đổi sinh kế của người Tày ở biên giới tỉnh Lạng Sơn từ đổi mới đến nay (Nghiên cứu trường hợp thôn Bản Lâu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn)*. [Luận văn Thạc sĩ Dân tộc học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội].
- Scott, J. C. (2009). *The art of not being governed: An anarchist history of upland Southeast Asia*. Yale University Press.
- Trần Bình. (2001). *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Trần Bình. (2005). *Tập quán mưu sinh của các dân tộc thiểu số ở Đông Bắc Việt Nam*. Nxb. Phương Đông.
- Trần Hồng Hạnh. (2018). *Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Turner, S., Monnerat, M., & Slack, P. (2019). Spice trade 3.0: Exploring the modern spice trade in Vietnam's northern frontier. *Gastronomica: The Journal of Critical Food Studies*. 19(4), 98-105. <https://doi.org/10.1525/gfc.2019.19.4.98>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. (1999). *Địa chí Lạng Sơn*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Vương Xuân Tình. (1994). Vai trò nương rẫy trong đời sống của người Thái ở xã Mường So - Phong Thổ - Lai Châu. *Tạp chí Dân tộc học*. Số 2 (82).
- Vương Xuân Tình. (Chủ biên - 2014). *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Viện Dân tộc học. (1992). *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*.
- Viện Dân tộc học. (2015). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Tran, C., Tran, T. Q. C., Zhang, Y., & Xie, Y. (2020). Economic performance of forest plantations in Vietnam: Eucalyptus, Acacia mangium, and Manglietia conifera. *Forests*. 11(3), 284. <https://doi.org/10.3390/f11030284>
- Yin, S. [尹绍亭]. (1991). *Một hệ sinh thái văn hóa đầy tranh cãi - Nghiên cứu về đốt nương làm rẫy ở Vân Nam*. Nxb. Nhân dân Văn Nam. [一个充满争议的文化生态体系—云南刀耕火种研究]. [云南人民出版社].